| CTCP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 2507-2025/CBTT-HAH | Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025 |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi:** **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
- Mã chứng khoán : HAH
- Địa chỉ : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.39877515
- Fax : 024.39444022
- Email : info@haiants.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

*"Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2025" của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn www.haiants.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
*- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2025*

**Người được ủy quyền công bố thông tin**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

**Nguyễn Ngọc Minh**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
Ký ngày: 30/7/2025 16:25:58

| CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN<br>*HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC* | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>***SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM***<br>***Independence – Freedom - Happiness*** |
|---|---|
| Số: 2207 -2025/CV-HATS<br>*No. 2207-2025/CV-HATS* | *Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025*<br>*Hanoi, 30 July 2025* |

**BẢN GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2025**
***EXPLANATION OF DIFFERENCE IN CONSOLIDATED BUSINESS RESULTS OF THE 2ND QUARTER OF 2025***

**Kính gửi/*Dear:*** **- Ủy ban chứng khoán nhà nước**
**- *State Securities Commission of Vietnam***
**- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
**- *Ho Chi Minh Stock Exchange***

Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An**

*Listed organization:* ***Hai An Transport and Stevedoring JSC***

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

*Address: 7th floor, No.45, Trieu Viet Vuong Str., Hai Ba Trung Wd., Hanoi City*

Mã chứng khoán: **HAH**

*Securities code:* ***HAH***

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 18 ngày 14/04/2025.

*Business Registration Certificate np. 0103818809 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment, the 1st registration dated 08 May 2009, the 18th amendment registration dated 14 April 2025.*

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm 2025 biến động tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

*We would like to explain the consolidated business results of the 2nd quarter of 2025, which increased/decreased by more than 10% compared to the same period in 2024 as follows:*

| Nội dung/ *Content* | Đơn vị tính/ *Unit* | Qúy 2.2025/ *2nd quarter of 2025* | Quý 2.2024/ *2nd quarter of 2024* | Chênh lệch tăng/giảm *Increase/Decrease* |
|---|---|---|---|---|
| **BCTC hợp nhất/ *Consolidated FS*** | | | | |
| - Doanh thu thuần/ *Net revenue* | đồng/ *VND* | 1,274,665,190,278 | 948,785,573,107 | 34.35% |
| - Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ/ *Profit after tax* | đồng/ *VND* | 361,617,919,453 | 110,742,309,688 | 226.54% |

Nguyên nhân dẫn đến KQKD hợp nhất quý 2 năm nay tăng 226.54% so với quý 2 năm trước/ *Reasons leading to 226,54% increase in consolidated business results of 2nd quarter of current year compared to previous period:*

+ Thêm 03 tàu vào khai thác sử dụng (Opus, Gama, Zeta), sản lượng vận tải và giá cước vận tải quý 2 năm nay tăng dẫn đến doanh thu và lợi nhuận hoạt động khai thác tàu tăng mạnh. Số tàu cho thuê và giá cước cho thuê tàu tăng/ *With 3 more vessels put into operation (Opus, Gama, Zeta), the transport output and freight rates in the first quarter of current year increased, leading to a sharp increase in revenue and profit from vessel operations. The number of vessel for lease and the charter rates all increased.*

+ Kết quả kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết đều tăng so với cùng kỳ năm trước/ *The business results of subsidiaries and associates all increased compared to the same period last year.*

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

*We guarantee that the information explained in this report is accurate and commit to comply with the provisions of the law on securities and the securities market.*

***Nơi nhận/ Recipients:***
- Như trên/ *As above;*
- Lưu: HC, QHCĐ/ *Filed in Ad. & IR*

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN**
**HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Tuấn

# CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN

*Tầng 7, số 45, phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## QUÝ II NĂM 2025

| Tổng Giám đốc | Kế toán trưởng |
|---|---|
| Nguyễn Ngọc Tuấn | Trần Thị Thanh Hảo |

*Hà Nội, tháng 07 năm 2025*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **2,293,111,635,429** | **1,752,839,556,274** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **929,087,079,050** | **921,889,788,422** |
| 1. Tiền | 111 | | 417,656,009,050 | 514,889,788,422 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 511,431,070,000 | 407,000,000,000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **75,500,000,000** | **70,500,000,000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 75,500,000,000 | 70,500,000,000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1,032,224,100,712** | **504,419,818,284** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 418,342,330,242 | 332,293,995,745 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 399,611,435,868 | 14,323,032,231 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 106,000,000,000 | 38,000,000,000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 148,412,092,999 | 160,082,569,939 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.7 | (40,141,758,397) | (40,279,779,631) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **154,417,749,945** | **87,781,858,225** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 154,417,749,945 | 87,781,858,225 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **101,882,705,722** | **168,248,091,343** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 9,104,096,606 | 26,521,584,408 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 92,733,196,328 | 141,588,840,722 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17 | 45,412,788 | 137,666,213 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **5,835,979,669,990** | **5,536,685,012,719** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **112,904,900,000** | **112,904,900,000** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 112,904,900,000 | 112,904,900,000 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **4,942,934,821,265** | **4,774,994,459,130** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 4,805,909,241,219 | 4,566,481,074,341 |
| | *Nguyên giá* | *222* | | *6,782,662,261,035* | *6,273,980,024,843* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(1,976,753,019,816)* | *(1,707,498,950,502)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.11 | 133,649,799,285 | 204,653,888,282 |
| | *Nguyên giá* | *225* | | *444,162,237,266* | *490,768,166,636* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | *(310,512,437,981)* | *(286,114,278,354)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 3,375,780,761 | 3,859,496,507 |
| | *Nguyên giá* | *228* | | *16,357,287,885* | *16,213,287,885* |
| | *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(12,981,507,124)* | *(12,353,791,378)* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **230** | V.13 | **15,406,929,570** | - |
| | Nguyên giá | 231 | | 25,000,000,000 | - |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (9,593,070,430) | - |
| **IV.** | **Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **45,932,752,534** | **20,809,927,916** |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.14 | 45,932,752,534 | 20,809,927,916 |
| **V.** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **183,278,214,650** | **173,753,234,283** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2b | 162,827,348,150 | 153,302,367,783 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2c | 20,450,866,500 | 20,450,866,500 |
| 4. | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **535,522,051,971** | **454,222,491,390** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 535,522,051,971 | 381,929,124,589 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. | Lợi thế thương mại | 269 | | - | 72,293,366,801 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **8,129,091,305,419** | **7,289,524,568,993** |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **C -** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **3,318,905,380,783** | **3,317,831,641,262** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1,450,543,251,159** | **1,210,096,529,973** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 252,414,361,821 | 205,592,705,340 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 2,932,988,778 | 7,277,106,996 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 163,200,693,067 | 108,198,646,461 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 41,056,490,041 | 42,938,789,335 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.19 | 59,942,885,850 | 58,858,307,791 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.18 | 16,842,566,533 | 20,574,777,038 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.20a | 101,049,670,601 | 109,316,310,466 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.21a | 634,753,505,426 | 532,321,458,647 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 13,676,358,660 | 9,903,790,210 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.22 | 164,673,730,382 | 115,114,637,689 |
| 13. | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** | | **1,868,362,129,624** | **2,107,735,111,289** |
| 1. | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.20b | 309,798,260,000 | 309,798,260,000 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.21b | 1,558,563,869,624 | 1,797,936,851,289 |
| 9. | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|---|
| **D -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **4,810,185,924,636** | **3,971,692,927,731** |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.23** | **4,810,185,924,636** | **3,971,692,927,731** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1,298,944,180,000 | 1,213,430,910,000 |
| - | *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *1,298,944,180,000* | *1,213,430,910,000* |
| - | *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 305,684,510,462 | 191,640,648,159 |
| 3. | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 404,250,000,000 | - |
| 5. | Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 791,502,995,184 | 818,631,956,537 |
| 9. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1,225,589,378,401 | 1,053,223,624,821 |
| - | *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *630,740,711,343* | 1,053,223,624,821 |
| - | *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *594,848,667,058* | - |
| 12. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13. | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 784,214,860,589 | 694,765,788,214 |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **8,129,091,305,419** | **7,289,524,568,993** |
| | | | | TRUE | - |

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Vũ Thị Thu Hằng | Trần Thị Thanh Hảo | Nguyễn Ngọc Tuấn |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II

**(Dạng đầy đủ)**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025**

| CHỈ TIÊU | Mã số | T. minh | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1,274,665,190,278 | 948,785,573,107 | 2,443,798,697,626 | 1,652,886,687,515 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1,274,665,190,278 | 948,785,573,107 | 2,443,798,697,626 | 1,652,886,687,515 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 708,144,082,363 | 698,894,294,932 | 1,492,436,902,841 | 1,296,751,010,211 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 566,521,107,915 | 249,891,278,175 | 951,361,794,785 | 356,135,677,304 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 13,540,864,969 | (1,475,280,870) | 25,687,273,684 | 8,704,155,389 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 38,963,605,907 | 34,876,723,979 | 75,426,691,836 | 53,495,197,175 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 31,264,682,039 | 22,733,584,920 | 65,061,408,148 | 41,327,125,156 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | V.2b | 5,687,149,515 | 3,024,500,690 | 11,078,740,367 | 6,261,154,870 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 32,027,629,488 | 43,745,218,731 | 65,815,476,459 | 77,942,610,459 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 514,757,887,004 | 172,818,555,285 | 846,885,640,541 | 239,663,179,929 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 203,071,536 | 276,684,775 | 2,148,810,627 | 3,258,151,621 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 2,244,401,558 | 605,081,862 | 3,253,828,403 | 5,116,613,338 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (2,041,330,022) | (328,397,087) | (1,105,017,776) | (1,858,461,717) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 512,716,556,982 | 172,490,158,198 | 845,780,622,765 | 237,804,718,212 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.17 | 98,360,554,844 | 45,973,335,081 | 157,818,249,958 | 61,992,919,513 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 414,356,002,138 | 126,516,823,117 | 687,962,372,807 | 175,811,798,699 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 361,617,919,453 | 110,742,309,688 | 594,848,667,058 | 171,060,736,115 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | 0 | 52,738,082,685 | 15,774,513,429 | 93,113,705,749 | 4,751,062,584 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | 2,042 | 620 | 3,323 | 925 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.8 | 1,896 | 527 | 3,080 | 771 |

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Vũ Thị Thu Hằng | Trần Thị Thanh Hảo | Nguyễn Ngọc Tuấn |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ II

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | | ***845,780,622,765*** | ***237,804,718,212*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | VI.9 | 287,032,870,539 | 207,037,477,346 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 3,634,547,216 | 125,461,275 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 2,309,944,753 | 4,993,041,509 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (14,344,481,312) | (6,035,643,324) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 65,061,408,148 | 41,327,125,156 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | | ***1,189,474,912,109*** | ***485,252,180,174*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (402,919,128,130) | (68,839,580,386) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (66,635,891,720) | 23,361,034,892 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (153,679,666,549) | 172,011,954,067 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (136,794,253,019) | (85,101,004,465) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (69,144,716,296) | (31,133,424,212) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V.17 | (118,540,612,999) | (93,558,820,819) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 279,481,737,241 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (6,919,165,910) | (20,026,277,575) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***514,323,214,727*** | ***381,966,061,676*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (513,530,013,842) | (624,740,025,020) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1,532,272,727 | 4,625,651,675 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (75,500,000,000) | (33,500,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 2,500,000,000 | 74,068,432,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | V.2b | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 14,566,203,312 | 3,069,553,022 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(570,431,537,803)*** | ***(576,476,388,323)*** |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất** (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | <br>Năm nay |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.21 | 380,126,079,493 | 558,253,309,585 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V.21 | (266,015,954,059) | (193,530,277,794) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (52,420,951,788) | (47,830,265,231) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (15,960,000) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***61,689,173,646*** | ***316,876,806,560*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **5,580,850,570** | **122,366,479,913** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **921,889,788,422** | **245,416,444,931** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1,616,440,058 | **267,262,189** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **929,087,079,050** | **368,050,187,033** |
| | | | - | - |

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Vũ Thị Thu Hằng | Trần Thị Thanh Hảo | Nguyễn Ngọc Tuấn |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II
**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

**1. Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê bãi, bốc xếp hàng hóa cảng biển và các dịch vụ liên quan đến vận tải.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Tập đoàn**
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 08 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

***5a. Định giá lại giá trị của công ty con***

*Mua công ty con*
Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0412-2023/NQ-HĐQT ngày 06/12/2023, Hội đồng quản trị Công ty mẹ đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 4.638.600 cổ phần, tương đương 51,54% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép từ ông Lê Phong Hiếu và bà Đỗ Thị Hải Yến với giá chuyển nhượng là 124.423.676.376 VND. Mục đích của việc mua để Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép trở thành công ty con của Tập đoàn với tỷ lệ sở hữu 51,54% vốn điều lệ. Ngày 31/3/2024, Công ty đã hoàn thành thủ tục nhận chuyển nhượng.
Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua, Tập đoàn cần xác định và đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả. Quý 1 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của công ty CP dịch vụ cảng Lưu Nguyên Cái Mép. Theo đó, giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được đánh giá và điều chỉnh lại như sau:

| Chỉ tiêu | Số liệu đã ghi nhận tại 31/03/2024 | Số liệu đánh giá lại | Số liệu ghi nhận tại 31/03/2025 |
|---|---|---|---|
| ***Tài sản*** | ***89,730,427,173*** | ***153,354,753,008*** | ***243,085,180,181*** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 742,238,783 | | 742,238,783 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6,383,000,000 | | 6,383,000,000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 1,570,000,000 | | 1,570,000,000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 6,136,364 | | 6,136,364 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 12,442,114 | | 12,442,114 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 81,016,609,912 | 153,354,753,008 | 234,371,362,920 |
| ***Nợ phải trả*** | ***(7,440,000)*** | - | ***(7,440,000)*** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | (7,440,000) | | (7,440,000) |
| ***Giá trị hợp lý của tài sản thuần*** | ***89,722,987,173*** | ***153,354,753,008*** | ***243,077,740,181*** |
| ***Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (48.46%)*** | ***43,479,759,584*** | ***74,315,713,308*** | ***117,795,472,892*** |
| ***Giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua (a)*** | ***46,243,227,589*** | ***79,039,039,700*** | ***125,282,267,289*** |
| ***Giá mua (b)*** | ***124,423,676,376*** | | ***124,423,676,376*** |
| **Lợi thế thương mại [(b) – (a)]** | **78,180,448,787** | **(79,039,039,700)** | **(858,590,913)** |

***Danh sách các Công ty con được hợp nhất***

**Công ty con trực tiếp**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Cảng Hải An | Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Cung cấp dịch vụ cảng biển | 100% | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Vận tải Container Hải An | Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ vận tải | 55,94% | 54,85% | 55,94% | 54,85% |
| Công ty TNHH Pan Hải An | Tầng 6, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ khai thác Depot | 51% | 51% | 51% | 51% |
| Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An | Tầng 02, Tòa nhà Đình Vũ Plaza thuộc Khu dịch vụ cuối tuyến Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương | 51% | 51% | 51% | 51% |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép | Tổ 13, Khu phố Thị vải, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | Cung cấp dịch vụ cảng biển | 51,54% | 51,54% | 51,54% | 51,54% |

**Công ty con gián tiếp**

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An [(i)] | Tầng 2 tòa nhà Hải An, Km2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ đại lý | 75% | 60% | 75% | 60% |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Hải An [(ii)] | Tầng 5, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ đại lý | 59,18% | 40,82% | 59,18% | 40,82% |
| Công ty TNHH MTV Quản Lý Hàng Hải Hải An [(iii)] | Tầng 1, tòa nhà Hải An, Km 2 đường Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng | Dịch vụ hàng hải | 55,94% | 54,85% | 55,94% | 54,85% |

(i) Là Công ty con của Công ty con - Công ty TNHH Cảng Hải An.
(ii) Là Công ty con của Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An.
(iii) Là Công ty con của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

***5b. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu***

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ quyền biểu quyết | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | Văn phòng 3B, tầng 3, tòa B, tòa nhà Green Pearl, số 378 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng | Vận tải hàng hóa | 36,16% | 36,16% | 36,16% | 36,16% |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên (*) | Lô đất KB2.11 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Phòng | Dịch vụ vận tải | 19,02% | 18,65% | 34% | 34% |

(*) Là Công ty liên kết của Công ty con - Công ty TNHH Vận tải Container Hải An.

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**7. Nhân viên**
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 778 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 653 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**
Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng Tập đoàn xuyên có giao dịch).

## 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

## 5. Các khoản đầu tư tài chính

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng đối với nhiên liệu xuất dùng cho tàu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu, chi phí bảo hiểm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí lên đà tàu phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

***Chi phí bảo hiểm***

Chi phí bảo hiểm trả trước là tiền phí bảo hiểm đã trả cho các kỳ sau. Chi phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty TNHH Pan Hải An đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (498 tháng).

## 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-20 |
| Máy móc, thiết bị | 03-10 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06-15 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-08 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04-10 |

**11. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính Container là 05 năm.

**12. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 35 năm.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Tập đoàn ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

**15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**16. Trái phiếu**

***Trái phiếu chuyển đổi***

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn), do đó, được kế toán như trái phiếu thường, theo quy định tại Điều 59, Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu được phản ánh theo mệnh giá. Công ty không phát sinh các khoản chiết khấu trái phiếu hoặc phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa.

## 17. Vốn chủ sở hữu

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**20. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**21. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**24. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 3,428,877,617 | 4,385,804,036 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 414,227,131,433 | 510,503,984,386 |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 511,431,070,000 | 407,000,000,000 |
| **Cộng** | **929,087,079,050** | **921,889,788,422** |

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

### *2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)*

Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

### *2b. Đầu tư vào công ty liên kết*

| | Giá gốc | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng | Giá gốc | Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An (i) | 1,494,000,000 | 36,899,273,170 | 38,393,273,170 | 1,494,000,000 | 35,947,622,844 | 37,441,622,844 |
| Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên (ii) | 85,000,000,000 | 39,434,074,980 | 124,434,074,980 | 85,000,000,000 | 30,860,744,939 | 115,860,744,939 |
| **Cộng** | **86,494,000,000** | **76,333,348,150** | **162,827,348,150** | **86,494,000,000** | **66,808,367,783** | **153,302,367,783** |

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các đơn vị như sau:

| Tên Công ty | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 1.553.760 | 36,16% | 1.553.760 | 36,16% |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên | 8.500.000 | 34,00% | 8.500.000 | 34,00% |

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

| | Giá trị phần sở hữu đầu năm | Phần lãi hoặc lỗ trong kỳ | Cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ | Giá trị phần sở hữu cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 37,441,622,844 | 2,505,410,326 | (1,553,760,000) | 38,393,273,170 |
| Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên | 115,860,744,939 | 8,573,330,041 | - | 124,434,074,980 |
| **Cộng** | **153,302,367,783** | **11,078,740,367** | **(1,553,760,000)** | **162,827,348,150** |

*Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

*Giao dịch với các công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên*** | | |
| Cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết | 7,089,493,100 | 11,068,377,605 |
| Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết | 2,321,178,234 | 271,731,239 |
| Nhận lợi nhuận BCC từ Công ty liên kết | 7,235,103,532 | 40,185,210,509 |
| Chi hộ công ty liên kết | 184,864,180 | |
| Công ty liên kết chi trả lợi nhuận | 19,293,122,000 | |
| ***Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An*** | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết | 63,921,179,662 | 42,232,046,334 |
| Công ty liên kết cung cấp dịch vụ | 3,453,678,503 | 2,783,566,588 |
| HATS Chi trả lợi nhuận BCC | 8,357,231,716 | |

| | | |
|---|---|---|
| Công ty liên kết chi trả cổ tức | 1,553,760,000 | 1,553,614,400 |
| Chia lợi nhuận BCC cho Công ty liên kết | 7,787,325,944 | 3,002,091,020 |

## 2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*** | ***20,450,866,500*** | | ***20,450,866,500*** | |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức (i) | 20,000,000,000 | | 20,000,000,000 | |
| Công ty Cổ phần Cung ứng thuyền viên Đông Đô (ii) | 450,000,000 | | 450,000,000 | |
| Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải | 864,000 | | 864,000 | |
| Công ty Cổ phần MHC | 2,500 | | 2,500 | |
| **Cộng** | **20,450,866,500** | **-** | **20,450,866,500** | **-** |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105430472 thay đổi lần thứ 13 ngày 25 tháng 03 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tập đoàn đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức số tiền 20.000.000.000 VND, tương ứng 16,67% vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201796751 ngày 03 tháng 7 năm 2017 thay đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty Cổ phần Cung ứng Thuyền viên Đông Đô có vốn điều lệ 3.500.000.000 VND, tương đương 350.000 cổ phần. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn sở hữu 63.000 cổ phần, tương đương 18% vốn điều lệ của Công ty này, không biến động so với số đầu năm.

*Giá trị hợp lý*

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***11,935,408,586*** | ***30,890,246,453*** |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | 3,382,547,354 | 20,540,265,877 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải đa phương thức | 1,601,530,026 | 1,811,015,156 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng | 6,951,331,206 | 5,582,920,100 |
| Công ty CP vận tải biển An Biên | | 2,956,045,320 |
| ***Phải thu các khách hàng khác*** | ***406,406,921,656*** | ***301,403,749,292*** |
| OCEAN NETWORK EXPRESS PTE. LTD., | 101,367,785,314 | 43,122,939,604 |
| Công ty TNHH Hapag-Loyd Việt Nam | 45,074,202,221 | 30,439,112,139 |
| Các khách hàng khác | 259,964,934,121 | 227,841,697,549 |
| **Cộng** | **418,342,330,242** | **332,293,995,745** |

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Jiangsu NewYangzi Shipbuilding Co.,Ltd | 172,206,643,800 | |
| CÔNG TY CP MIRAI GROUP | 2,615,845,050 | |
| Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng Đại Phát | | 6,380,000,000 |

| | | |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Thương Mại Vận tải và Du Lịch Quốc Tế Vitra | | 4,080,516,000 |
| Các nhà cung cấp khác | 224,788,947,018 | 3,862,516,231 |
| **Cộng** | **399,611,435,868** | **14,323,032,231** |

## 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ông Lê Phong Hiếu | 38,000,000,000 | (38,000,000,000) | 38,000,000,000 | (38,000,000,000) |
| Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức | 68,000,000,000 | | - | |
| **Cộng** | **106,000,000,000** | **(38,000,000,000)** | **38,000,000,000** | **(38,000,000,000)** |

## 6. Phải thu khác

### 6a. *Phải thu ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ<br>Giá trị | Số đầu năm<br>Giá trị |
|---|---|---|
| ***Phải thu các bên liên quan*** | ***57,410,535,349*** | ***77,537,158,866*** |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên - Kết quả hoạt động BCC | 56,913,851,665 | 77,338,217,071 |
| Các khoản chi hộ | 496,683,684 | 198,941,795 |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | ***91,001,557,650*** | ***82,545,411,073*** |
| Tạm ứng | 2,562,183,952 | 3,477,272,705 |
| Lãi tiền gửi dự thu | 640,536,985 | 73,424,660 |
| Seacube Containers - Đặt cọc | | 3,466,154,268 |
| Ký cược, ký quỹ | 4,020,421,920 | 504,277,500 |
| Tạm tính doanh thu | 56,702,901,317 | 40,659,531,141 |
| Chi phí tổn thất sự cố tàu Haian Dell chờ bồi thường *(i)* | 17,252,148,599 | 31,231,275,685 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 9,823,364,877 | 3,133,475,114 |
| **Cộng** | **148,412,092,999** | **160,082,569,939** |

(i) Chi tiết chi phí khắc phục sự cố, sửa chữa tàu Hai An Dell như sau:

| | Số tiền |
|---|---|
| Chi phí Công ty đã chi trả | 199.933.564.212 |
| Bảo hiểm tạm ứng tiền bồi thường | (109.742.507.007) |
| Ước tính chi phí tổn thất không được bồi thường (25%/tổng chi phí) | (50.000.000.000) |
| Chi phí tổn thất chung nhận phân chia từ MCO (*) | 9.679.828.710 |
| Thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia GA | (32.618.737.316) |
| **Số còn lại chờ bồi thường** | **17.252.148.599** |

(*)Ngày 28/6/2024 Công ty nhận được chi phí tổn thất chung phân chia từ Marine Claims Office Of Asian (MCO) số tiền 384.235 USD, tương ứng 9.679.828.710 VNĐ.

Trong Quý IV năm 2024, Công ty thu hồi phí tổn thất chung từ chủ hàng, chủ container theo phân chia GA số tiền 1.521.957.779 VNĐ. Đồng thời ngày 28/11/2024, Công ty đã nhận được số tiền bảo hiểm PVI bồi thường theo GA là 33.734.204.290 VNĐ.

Trong qúy II năm 2025, Công ty đã thu hồi được số tiền bồi thường là 13,979,127,086 đồng. Công ty đang tiếp tục làm việc với MCO và Tổng Công ty bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền được bồi thường theo GA.

### 6b. *Phải thu dài hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | Giá trị | Giá trị |
| ***Phải thu các bên liên quan*** | 112,820,400,000 | 112,820,400,000 |
| Công ty CP vận tải biển An Biên - Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh (*) | 112,820,400,000 | 112,820,400,000 |
| ***Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*** | 84,500,000 | 84,500,000 |
| Ký cược, ký quỹ | 84,500,000 | 84,500,000 |
| **Cộng** | **112,904,900,000** | **112,904,900,000** |

(*) Là khoản phải thu Công ty Cổ phần Vận tải biển An Biên ("Bên kiểm soát") về tiền vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0122/HĐHTKD ngày 24 tháng 01 năm 2022. Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho bên kiểm soát và đồng ý để bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn là 44%, thời hạn hợp tác đến khi các bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng.

### 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Ông Lê Phong Hiếu | 38,000,000,000 | (38,000,000,000) | 38,000,000,000 | (38,000,000,000) |
| Navigator Marine Corp | 1,966,896,091 | (1,966,896,091) | 1,966,896,091 | (1,966,896,091) |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 261,258,294 | (174,862,306) | 414,861,768 | (312,883,540) |
| **Cộng** | **40,228,154,385** | **(40,141,758,397)** | **40,381,757,859** | **(40,279,779,631)** |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 40,279,779,631 | 2,191,667,715 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 69,251,062 | 125,461,275 |
| Hoàn nhập dự phòng | (207,272,296) | |
| **Số cuối năm** | **40,141,758,397** | **2,317,128,990** |

### 8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu là nhiên liệu – dầu tồn trên các tàu.

## 9. Chi phí trả trước

### *9a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí bảo hiểm | 6,945,668,786 | 6,231,949,459 |
| Chi phí dầu nhờn | - | 14,334,495,694 |
| Công cụ dụng cụ | 898,339,130 | 933,749,735 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1,260,088,690 | 5,021,389,520 |
| **Cộng** | **9,104,096,606** | **26,521,584,408** |

### *9b. Chi phí trả trước dài hạn*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí lên đà tàu | 113,745,614,881 | 95,587,469,864 |
| Công cụ dụng cụ | - | 256,265,591 |
| Tiền thuê đất (*) | 417,424,427,702 | 275,667,509,784 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 3,639,289,637 | 10,013,416,513 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 712,719,751 | 404,462,837 |
| **Cộng** | **535,522,051,971** | **381,929,124,589** |

(*) Công ty TNHH Pan Hải An thuê đất diện tích 154.000 m2 trong Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Đình Vũ (nay đổi tên thành "Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ") theo Hợp đồng số 05.HĐTĐ/2017 ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 để đầu tư xây dựng và kinh doanh kho bãi container cùng các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đầu tư với tổng giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT 10% là 235.301.990.000 VND, thời hạn thuê từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06 tháng 5 năm 2059.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Lưu Nguyên Cái Mép thuê đất trả tiền một lần từ ngày 30/01/2019 đến ngày 04/05/2061, diện tích 310.507,9 m2. Quý 1 năm 2025, Tập đoàn đã hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của công ty CP dịch vụ cảng Lưu Nguyên Cái Mép. Theo đó chi phí trả trước dài hạn được đánh giá điều chỉnh tăng 153.354.753.008 đồng.

## 10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số đầu năm | 541,934,734,084 | 450,420,411,218 | 5,232,927,525,406 | 8,778,254,144 | 39,919,099,991 | 6,273,980,024,843 |
| Mua trong kỳ, đầu tư XDCB hoàn thành | - | 463,760,374 | 510,676,291,341 | 51,727,273 | - | 511,191,778,988 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (2,832,702,727) | (103,636,364) | - | (2,936,339,091) |
| Tăng/ Giảm do phân loại lại | (25,000,000,000) | 25,426,796,295 | - | - | - | 426,796,295 |
| **Số cuối kỳ** | **516,934,734,084** | **476,310,967,887** | **5,740,771,114,020** | **8,726,345,053** | **39,919,099,991** | **6,782,662,261,035** |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| Số đầu năm | 250,896,964,205 | 326,340,935,797 | 1,097,160,241,577 | 6,697,620,692 | 26,403,188,231 | 1,707,498,950,502 |
| Khấu hao trong năm | 15,695,352,712 | 12,209,382,344 | 226,507,216,285 | 722,265,041 | 35,583,756 | 255,169,800,138 |
| Thanh lý nhượng bán | - | - | (1,645,820,325) | (103,636,364) | - | (1,749,456,689) |
| Tăng/ Giảm do phân loại lại | (9,593,070,430) | 25,426,796,295 | | | | 15,833,725,865 |
| **Số cuối kỳ** | **256,999,246,487** | **363,977,114,436** | **1,322,021,637,537** | **7,316,249,369** | **26,438,771,987** | **1,976,753,019,816** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số đầu năm | 291,037,769,879 | 124,079,475,421 | 4,135,767,283,829 | 2,080,633,452 | 13,515,911,760 | 4,566,481,074,341 |
| **Số cuối kỳ** | **259,935,487,597** | **112,333,853,451** | **4,418,749,476,483** | **1,410,095,684** | **13,480,328,004** | **4,805,909,241,219** |

## 11. Tài sản cố định thuê tài chính

Là container thuê tài chính

| | Tài sản cố định thuê tài chính | Cộng |
|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | |
| Số đầu năm | 490,768,166,636 | 490,768,166,636 |
| Thuê tài chính trong kỳ | 7,590,000 | 7,590,000 |
| Giảm khác | (46,613,519,370) | (46,613,519,370) |
| **Số cuối năm** | **444,162,237,266** | **444,162,237,266** |
| **Giá trị hao mòn** | | |
| Số đầu năm | 286,114,278,354 | 286,114,278,354 |
| Khấu hao trong kỳ | 46,944,855,983 | 46,944,855,983 |
| Giảm khác | (22,546,696,356) | (22,546,696,356) |
| **Số cuối năm** | **310,512,437,981** | **310,512,437,981** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Số đầu năm | **204,653,888,282** | **204,653,888,282** |
| **Số cuối năm** | **133,649,799,285** | **133,649,799,285** |

## 12. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 4,945,015,236 | 11,268,272,649 | 16,213,287,885 |
| Mua trong kỳ | | 144,000,000 | 144,000,000 |
| **Số cuối kỳ** | **4,945,015,236** | **11,412,272,649** | **16,357,287,885** |
| **Giá trị hao mòn** | | | |
| Số đầu năm | 2,956,648,773 | 9,397,142,605 | 12,353,791,378 |
| Khấu hao trong năm | 70,643,076 | 557,072,670 | 627,715,746 |
| **Số cuối kỳ** | **3,027,291,849** | **9,954,215,275** | **12,981,507,124** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 1,988,366,463 | 1,871,130,044 | 3,859,496,507 |
| **Số cuối kỳ** | **1,917,723,387** | **1,458,057,374** | **3,375,780,761** |

## 13. Bất động sản đầu tư

| | Bất động sản đầu tư - tòa nhà văn phòng | Cộng |
|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | |
| Số đầu năm | | |
| Tăng khác / Phân loại lại | 25,000,000,000 | 25,000,000,000 |
| **Số cuối kỳ** | **25,000,000,000** | **25,000,000,000** |
| **Giá trị hao mòn** | | |
| Số đầu năm | | |
| Khấu hao trong kỳ/ Phân loại lại | (9,593,070,430) | (9,593,070,430) |
| **Số cuối kỳ** | **(9,593,070,430)** | **(9,593,070,430)** |

| | | |
|---|---|---|
| **Giá trị còn lại** | | |
| Số đầu năm | | |
| **Số cuối kỳ** | **15,406,929,570** | **15,406,929,570** |

## 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| Mua sắm tài sản cố định | - | 508,666,797,152 | (505,882,441,250) | (302,534,149) | 2,481,821,753 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | - | - | - | - | - |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 20,809,927,916 | 79,813,235,532 | - | (57,172,232,667) | 43,450,930,781 |
| **Cộng** | **20,809,927,916** | **588,480,032,684** | **(505,882,441,250)** | **(57,474,766,816)** | **45,932,752,534** |

## 15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***543,386,567*** | ***14,730,843,929*** |
| Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Hải An | 407,406,160 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | 135,980,407 | 489,140,743 |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức | - | 6,711,188,590 |
| Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa Phương Thức | - | 7,530,514,596 |
| ***Phải trả các nhà cung cấp khác*** | ***251,870,975,254*** | ***190,861,861,411*** |
| Công ty Cổ phần đầu tư Sao Á D.C | - | 3,932,885,014 |
| Baseblue (Asia) Limited | - | 29,628,553,781 |
| PT Indofuels Limited | 25,623,335,453 | 32,344,654,089 |
| Công ty cổ phần Việt Đức | - | 6,585,714,085 |
| TMSC Oceanus Management Co., Limited | 33,272,977,649 | |
| Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Vosco | - | 3,447,764,584 |
| Coông ty TNHH Thương Mại Tân Hồng | - | 3,532,221,745 |
| Các nhà cung cấp khác | 192,974,662,152 | 111,390,068,113 |
| **Cộng** | **252,414,361,821** | **205,592,705,340** |

## 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Maersk A/S | 970,009,512 | 1,124,194,752 |
| SeaLead Shipping Pte. Ltd. Singapore | - | 4,427,136,675 |
| Các khách hàng khác | 1,962,979,266 | 1,725,775,569 |
| **Cộng** | **2,932,988,778** | **7,277,106,996** |

## 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối kỳ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1,508,163,960 | - | 26,412,826,419 | (21,622,934,475) | 6,307,663,992 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,268,814,483 | 120,024,039 | 170,607,364,462 | (118,540,612,999) | 152,242,117,285 | 45,412,788 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6,251,710,643 | 17,642,174 | 9,215,915,466 | (10,800,196,960) | 4,649,786,975 | - |
| Tiền thuê đất | - | | 2,295,431,600 | (2,295,431,600) | - | - |
| Các loại thuế khác | 169,957,375 | | 1,657,119,760 | (1,825,952,320) | 1,124,815 | |
| **Cộng** | **108,198,646,461** | **137,666,213** | **210,188,657,707** | **(155,085,128,354)** | **163,200,693,067** | **45,412,788** |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Xếp dỡ cho các tàu nước ngoài, cước biển, cước tàu chạy nước ngoài, cho thuê tàu chạy tuyến nước ngoài 0%
- Cung cấp nước ngọt 5%
- Các hoạt động vận tải, xếp dỡ khác 8-10%

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Hoạt động khai thác cảng của Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An*

Hoạt động khai thác cảng của Công ty mẹ được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) từ năm đầu doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) theo Điểm 3 phần B, điểm 1.3 và điểm 6 mục II phần H Thông tư 130/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Thời hạn ưu đãi: Miễn thuế TNDN 04 năm kể từ năm 2011, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

*Hoạt động khai thác cảng của Công ty TNHH Pan Hải An*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6388338018 ngày 09 tháng 10 năm 2017 do Ban quản lí khu kinh tế Hải Phòng cấp, Công ty TNHH Pan Hải An nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động dịch vụ kho bãi và lưu giữ, bốc xếp hàng hóa với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư mới có doanh thu (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 04 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới, trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế tính từ năm thứ tư (từ năm 2021 đến năm 2024) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

*Các hoạt động khác*

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 157,818,249,958 | 61,992,919,513 |
| Thuế TNDN phải nộp hộ các bên hợp tác kinh doanh | 38,301,351,577 | 9,834,500,590 |

| | | |
|---|---|---|
| Thuế TNDN các bên hợp tác kinh doanh nộp hộ | (25,512,237,073) | (15,860,369,005) |
| Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước | - | - |
| **Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **170,607,364,462** | **55,967,051,098** |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

***Các loại thuế khác***
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## 18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
Là doanh thu nhận trước tiền cho thuê tàu.

## 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí khai thác tàu | 14,923,319,145 | 11,955,108,412 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 19,965,832,860 | 24,049,141,008 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 25,053,733,845 | 22,854,058,371 |
| **Cộng** | **59,942,885,850** | **58,858,307,791** |

## 20. Phải trả khác

### *20a. Phải trả ngắn hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***43,101,813,115*** | ***54,571,730,610*** |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức - lãi hợp tác kinh doanh | 3,599,848,194 | 21,050,709,440 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà - lãi hợp tác kinh doanh | 28,853,460,743 | 24,623,789,454 |
| Công ty cổ phần giao nhận vận tải Hải An -lãi hợp tác kinh doanh | 7,787,325,944 | 8,357,231,716 |
| Công ty cổ phần vận tải biển An Biên-lãi hợp tác kinh doanh | 2,321,178,234 | - |
| Thù lao HĐQT, BKS | 540,000,000 | 540,000,000 |
| ***Phải trả các đơn vị và cá nhân khác*** | ***57,947,857,486*** | ***54,744,579,856*** |
| Các khoản thu hộ SM Line Corporation | 26,075,934,923 | 33,968,063,425 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 13,560,217,998 | 15,143,799,494 |
| Kinh phí công đoàn | 1,064,438,175 | 1,043,818,082 |
| BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 10,614,198 | 10,614,198 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 60,885,600 | 60,885,600 |
| Công ty cổ phần đầu tư Sao Á D.C-lãi hợp tác kinh doanh | 5,805,755,731 | 2,147,594,005 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 11,370,010,861 | 2,369,805,052 |
| **Cộng** | **101,049,670,601** | **109,316,310,466** |

### *20b. Phải trả dài hạn khác*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Phải trả các bên liên quan*** | ***259,798,260,000*** | ***259,798,260,000*** |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương thức - phải trả về góp vốn BCC | 82,200,000,000 | 82,200,000,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà - phải trả về góp vốn BCC | 129,273,000,000 | 129,273,000,000 |
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An - phải trả về góp vốn BCC | 28,325,260,000 | 28,325,260,000 |
| Công ty Cổ phần vận tải biển An Biên | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| ***Phải trả các tổ chức và cá nhân khác*** | ***50,000,000,000*** | ***50,000,000,000*** |
| Công ty Cổ phần đầu tư Sao Á D.C | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| **Cộng** | **309,798,260,000** | **309,798,260,000** |

Là khoản nhận vốn góp theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh (" BCC"), trong đó, các công ty trong Tập đoàn là "Bên kiểm soát". Các bên cam kết cùng hợp tác góp vốn mua tàu, giao tài sản góp vốn và toàn bộ tài sản dự án cho Bên kiểm soát và đồng ý để Bên kiểm soát đứng tên đăng ký sở hữu, tổ chức kinh doanh, khai thác cho thuê tàu có hiệu quả. Các bên cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất và rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh, khai thác tàu theo tỷ lệ góp vốn và theo các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng và quy định của pháp luật hiện hành. Thời hạn hợp tác của hợp đồng là đến khi các bên hoàn thành hết nghiwax vụ theo quy định trong hợp đồng.

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Tập đoàn góp vào BCC | Tỷ lệ | Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Hải An | Tỷ lệ | Công ty cổ phần đầu tư và Vận tải Hải Hà | Tỷ lệ | Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức | Tỷ lệ | Công ty cổ phần Vận tải biển An Biên | Tỷ lệ | Công ty cổ phần Đầu tư Sao Á D.C | Tỷ lệ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Hợp đồng BCC số 66-2019 (tàu Haian Mind) | 50,000 | 66.67% | 5,000 | 6.67% | 10,000 | 13.33% | 10,000 | 13.33% | - | - | - | - | 75,000 |
| Hợp đồng BCC số 68-2020 (tàu Haian View) | 70,000 | 70.00% | 5,000 | 5.00% | 10,000 | 10.00% | 15,000 | 15.00% | - | - | - | - | 100,000 |
| Hợp đồng BCC số 02-2021 (tàu Haian West) | 99,000 | 90.00% | - | - | 11,000 | 10.00% | 0 | 0.00% | - | - | - | - | 110,000 |
| Hợp đồng BCC số 03-2021 (tàu Haian Dell) | 157,000 | 64.88% | - | - | 10,000 | 4.13% | 5,000 | 2.07% | 20,000 | 8.26% | 50,000 | 20.66% | 242,000 |
| Hợp đồng BCC số 02-2022 (tàu Haian Rose) | 384,260 | 84.27% | 8,440 | 1.85% | 21,100 | 4.63% | 42,200 | 9.25% | - | - | - | - | 456,000 |
| Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Haian Alfa) | 317,631 | 96.98% | 9,885 | 3.02% | - | - | - | - | - | - | - | - | 327,516 |
| Hợp đồng BCC số 48 ( tàu Haian Bell) | 65,000 | 81.25% | - | - | 10,000 | 12.50% | 5,000 | 6.25% | - | - | - | - | 80,000 |
| Hợp đồng BCC số 0101-2021 (tàu Haian East) | 90,000 | 90.00% | - | - | 5,000 | 5.00% | 5,000 | 5.00% | - | - | - | - | 100,000 |
| Hợp đồng BCC số 01-2024 (tàu Haian Opus) | 218,527 | 80.73% | | | 52,173 | 19.27% | | | | | | | 270,700 |
| | **1,451,418** | | **28,325** | | **129,273** | | **82,200** | | **20,000** | | **50,000** | | **1,761,216** |

## 21. Vay và nợ thuê tài chính

### *21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

| | Số cuối kỳ<br>Giá trị | Số đầu năm<br>Giá trị |
|---|---|---|
| ***Vay ngắn hạn ngân hàng*** | ***61,442,497,791*** | ***71,100,602,075*** |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội | 61,442,497,791 | 62,000,602,075 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng | - | 9,100,000,000 |
| ***Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.33b)*** | ***469,011,235,635*** | ***356,839,148,099*** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 261,732,704,000 | 263,078,678,000 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội | 207,278,531,635 | 83,540,070,099 |
| Pantos Holding Incorporation | - | 10,220,400,000 |
| ***Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.33b)*** | ***104,299,772,000*** | ***104,381,708,473*** |
| Cai International, INC | 42,396,808,600 | 42,878,312,278 |
| Seaco Global Limited | 14,958,532,200 | 14,632,674,435 |
| Seacube Containers | 24,654,406,800 | 25,066,265,591 |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C | 22,290,024,400 | 21,804,456,169 |
| **Cộng** | **634,753,505,426** | **532,321,458,647** |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(i) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo thỏa thuận chung về tiện ích ngày 13 tháng 04 năm 2023 để tài trợ nhu cầu vốn lưu động, bao gồm nhưng không giới hạn dịch vụ thương mại, chi phí thuê xe nâng và xe đầu kéo để khai thác cảng/kho, mua vật tư và thiết bị cho tàu và cảng, chi phí thuê công nhân bên ngoài với thời hạn tối đa là 04 tháng. Lãi suất cụ thể áp dụng với mỗi khoản vay sẽ được xác nhận dưới hình thức thông báo về khoản vay do Ngân hàng phát hành cho Công ty ngay sau khi giải ngân khoản vay hoặc sau mỗi lần xem xét lại lãi suất. Thời hạn duy trì hạn mức tiện ích theo thỏa thuận này là 12 tháng kể từ ngày của thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn với thời hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

| | Vay ngắn hạn | Vay dài hạn đến hạn trả | Nợ thuê tài chính | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 71,100,602,075 | 356,839,148,099 | 104,381,708,473 | 532,321,458,647 |
| Số tiền vay phát sinh | 80,126,079,493 | - | - | 80,126,079,493 |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | - | 279,505,617,818 | 51,190,778,935 | 330,696,396,753 |
| Tăng khác do chênh lệch tỷ giá | - | - | 1,148,236,380 | 1,148,236,380 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Số tiền vay đã trả | (89,784,183,777) | (167,333,530,282) | (52,420,951,788) | (309,538,665,847) |
| **Số cuối kỳ** | **61,442,497,791** | **469,011,235,635** | **104,299,772,000** | **634,753,505,426** |

### *21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn*

| | Số cuối kỳ<br>Giá trị | Số đầu năm<br>Giá trị |
|---|---|---|
| ***Vay dài hạn ngân hàng*** | ***1,194,085,127,807*** | ***1,182,488,985,625*** |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 657,510,040,180 | 797,274,632,180 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội | 536,575,087,627 | 385,214,353,445 |
| ***Nợ thuê tài chính*** | ***71,688,268,000*** | ***123,927,835,362*** |
| Cai International, INC | 15,299,053,458 | 37,932,120,315 |
| Seaco Global Limited | 3,199,687,309 | 12,026,393,227 |
| Seacube Containers | 35,795,012,469 | 45,033,332,494 |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Sao Á D.C | 17,394,514,763 | 28,935,989,326 |
| ***Trái phiếu chuyển đổi dài hạn*** | ***292,790,473,817*** | ***491,520,030,302*** |
| Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI | 48,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P | 67,000,000,000 | 113,000,000,000 |
| Japan South East Asia Finance Fund III L.P | 99,000,000,000 | 167,000,000,000 |
| Vietnam Growth Investment Fund L.P | 83,000,000,000 | 140,000,000,000 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (4,209,526,183) | (8,479,969,698) |
| **Cộng** | **1,558,563,869,624** | **1,797,936,851,289** |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

(i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

| *Hợp đồng vay* | *Mục đích vay/Hạn mức* | *Thời hạn* | *Tài sản đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB-XDHA ngày 09/4/2021 | mua tàu biển Hải An West, số tiền 84.378.240.000 VND | 60 tháng | Tàu Hải An West |
| Hợp đồng 01.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 25/03/2022 | đầu tư dự án tàu container Marine Bia (Hải An City), số tiền 341.950.000.000 VND | 60 tháng | Tàu Hải An City |
| Hợp đồng 02.2022/HĐCV/VCB-XDHA ngày 08/11/2022 | đầu tư dự án tàu container A Kibo (Hải An Rose), số tiền 280.000.000.000 VND | 60 tháng | Tàu Hải An Rose |
| Hợp đồng 01.2023/HĐCV/VCB-XDHA ngày 12/12/2023 | Đầu tư Dự án đóng mới tàu container thân tàu số HCY-265 (Hải An Alfa), số tiền 333.788.000.000 VND | 96 tháng | Tàu Hải An Alfa |
| Hợp đồng 01.2024/HĐCV/VCB-XDHA Ngày 06/11/2024 | Đầu tư Dự án tàu container Toro (Hải An Gama), số Tiền 311.866.500.000 VND | 60 tháng | tàu Hải An Gama |
| Hợp đồng 01/2018/VCB-PANHAIAN ngày 12/9/2018 | đầu tư thực hiện Dự án Logistics Pantos- Hải An, số tiền vay tối đa là 300 tỷ đồng | 120 tháng | Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án (bao |

| *Hợp đồng vay* | *Mục đích vay/Hạn mức* | *Thời hạn* | *Tài sản đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| | | | gồm: Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải) |
| Hợp đồng 01.2021/HĐCV/VCB -PANHAIAN ngày 14/7/2021 | tài trợ chi phí đầu tư phương tiện, thiết bị nâng cao năng lực khai thác kho; số tiền vay tối đa là 13.404.000.000 VND | 60 tháng | Tài sản, thiết bị thuộc dự án (bao gồm: Tài sản gắn liền với đất, quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền khai thác kho bãi hình thành từ dự án, máy móc thiết bị/ xe máy chuyên dùng, phương tiện vận tải) |

Thời gian ân hạn vay Hải An West, Hải An City, Hải An Rose, Hải An Alfa là 6 tháng, Hải An Gama là 3 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu.
Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng.

(ii) Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng sau:

| *Hợp đồng vay* | *Mục đích vay/Hạn mức* | *Thời hạn* | *Tài sản đảm bảo* |
|---|---|---|---|
| Hợp đồng VHN352782CM Ngày 08/07/2024 | Đầu tư dự án tàu container thân Tàu số HCY- 268 (Hải An Opus), Số tiền 414.300.000.000 VND | 48 tháng | tàu Hải An Opus |
| Hợp đồng VHN597474CM Ngày 18/02/2025 | Đầu tư dự án tàu container 100A1 có tên ATOUT (Hải An Zeta) và số IMO 9354648. Số tiền 300.000.000.000 VND | 60 tháng | tàu Hải An Zeta |

Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có lịch trả nợ gốc vay và lãi 03 tháng/ lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng.

(iii) Thuê tài chính theo các hợp đồng sau:

| *Hợp đồng* | *Tài sản thuê* | *Giá thuê* |
|---|---|---|
| ***Công ty Beacon Intermodal Leasing LLC*** | | |
| HCT-002 ngày 01/11/2019 | 300 container 40HC | 1,99 USD/cont/ngày |
| HCT-003 ngày 14/04/2021 | 300 container 40HC | 4,19 USD/cont/ngày |
| HCT-004 ngày 18/01/2022 | 200 container 20 Dry Standard và 300 container 40 Dry High Cube | 2,4 USD/cont/ngày và 4,07 USD/cont/ngày |
| ***Công ty CAI International, Inc*** | | |
| HAIN-550 ngày 12/05/2021 | 300 container 20DC và 200 container 40HC | 2,33 USD/cont/ngày và 3,95 USD/cont/ngày |
| ***Công ty Seaco Global Limited*** | | |
| 182972 ngày 01/01/2021 | 300 container 20 Box Standard và 200 container 40HC | 2,45 USD/cont/ngày và 4,17 USD/cont/ngày |
| ***Công ty Seacube Containers LLC*** | | |

| | | |
|---|---|---|
| Thỏa thuận ngày 12/11/2020 và phụ lục số HATS001 ngày 16/04/2021 | 300 container 20DC và 300 container 40HC | 1,81 USD/cont/ngày và 3,11 USD/cont/ngày |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C*** | | |
| HĐTMTTC/SAOAD.C-HACT ngày 01/04/2022 | 400 container 40HC (BW4) và 200 container 20 Box Standard (BX2) | 4,52 USD/cont/ngày và 2,65 USD/cont/ngày |

Các hợp đồng đều có thời hạn thuê 5 năm kể từ ngày giao container. Sau thời hạn thuê, bên thuê sẽ mua lại toàn bộ lô container với giá 1 USD/cont.

(iv) Năm 2024, Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi cho một số nhà đầu tư để đầu tư đóng tàu mới phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0206-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2023. Trái phiếu chuyển đổi của Công ty là trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn). Thông tin chi tiết về trái phiếu chuyển đổi này như sau:

- Thời điểm phát hành : 02/02/2024
- Kỳ hạn gốc : 05 năm
- Ngày đáo hạn : 02/02/2029
- Số lượng trái phiếu phát hành : 500 trái phiếu
- Mệnh giá : 1.000.000.000 VND/trái phiếu
- Lãi suất : 6%/năm
- Tài sản đảm bảo : Một tàu biển thuộc sở hữu của Công ty TNHH Vận tải Container Hải An – Công ty con của tổ chức phát hành theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển số HP-CON-002314-2 ngày 04/7/2017 do Chi cục hàng hải Việt Nam cấp. Tổ chức phát hành cam kết sử dụng một tàu đóng mới thuộc sở hữu của tổ chức phát hành hình thành trong tương lai, được HAH đặt đóng mới theo Hợp đồng đóng tàu số HC2021-19 ký ngày 04/8/2021 giữa HAH và Huanghai Shipbuilding Co.,Ltd (gọi tắt là Tàu HCY-266, nay là tàu HAIAN BETA) làm tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai để thay thế cho tài sản bảo đảm tại ngày phát hành ngày sau khi tàu HCY-266 đủ điều kiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định

Theo Nghị quyết số 0203-2025/NQ-HDQT ngày 17 tháng 03 năm 2025 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu mã HAHH2328001 (mã giao dịch HAH42401) với nội dung như sau:

- Tên cổ phiếu : Cổ phiếu công ty cổ phần Vận tải và xếp dỡ Hải An
- Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 đồng/ cổ phiếu
- Giá chuyển đổi : 23.739 VND/ cổ phiếu
- Số lượng Trái phiếu đã đăng ký thực hiện Chuyển đổi thành cổ phiếu : 203 trái phiếu
- Tỷ lệ chuyển đổi : 1: 42.124,773579342 (01 Trái phiếu được chuyển đổi thành 42.124,773579342 cổ phiếu)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 1 năm trở xuống | 573,311,007,635 | 461,220,856,572 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 1,495,166,969,624 | 1,713,407,651,289 |
| Trên 5 năm | 63,396,900,000 | 84,529,200,000 |
| **Cộng** | **2,131,874,877,259** | **2,259,157,707,861** |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Vay ngân hàng | Nợ thuê tài chính | Trái phiếu chuyển đổi dài hạn | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm | 1,182,488,985,625 | 123,927,835,362 | 491,520,030,302 | 1,797,936,851,289 |
| Số tiền vay phát sinh | 300,000,000,000 | - | - | 300,000,000,000 |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | | - | 1,038,363,636 | 1,038,363,636 |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (279,505,617,818) | (51,190,778,935) | - | (330,696,396,753) |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ | (8,898,240,000) | | | (8,898,240,000) |
| Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu | | | (199,767,920,121) | (199,767,920,121) |
| CLTG do đánh giá lại | | (1,048,788,427) | - | (1,048,788,427) |
| **Số cuối kỳ** | **1,194,085,127,807** | **71,688,268,000** | **292,790,473,817** | **1,558,563,869,624** |

## 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 77,835,593,255 | 36,928,258,603 | (4,839,165,910) | 109,924,685,948 |
| Quỹ Hội đồng quản trị, ban điều hành | 37,279,044,434 | 19,550,000,000 | (2,080,000,000) | 54,749,044,434 |
| **Cộng** | **115,114,637,689** | **56,478,258,603** | **(6,919,165,910)** | **164,673,730,382** |

## 23. Vốn chủ sở hữu

### *23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Số đầu năm trước | 1,055,168,810,000 | 191,640,648,159 | - | 663,573,756,537 | 750,545,194,154 | 509,817,392,833 | 3,170,745,801,683 |
| Phân loại lại | | | | | 1,241,637,200 | (1,241,637,200) | - |
| Mua công ty con trong kỳ | | | | | | 43,479,759,584 | 43,479,759,584 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | | | | | 171,060,736,115 | 4,751,062,584 | 175,811,798,699 |
| Công ty mẹ trích quỹ trong kỳ | | | | 147,881,000,000 | (182,386,000,000) | | (34,505,000,000) |
| Công ty con trích quỹ | | | | | (40,818,600) | (59,181,400) | (100,000,000) |
| Chia cổ tức | | | | | | (159,845,000) | (159,845,000) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **1,055,168,810,000** | **191,640,648,159** | - | **811,454,756,537** | **740,420,748,869** | **556,587,551,401** | **3,355,272,514,966** |
| Số dư đầu năm nay | 1,213,430,910,000 | 191,640,648,159 | - | 818,631,956,537 | 1,053,223,624,821 | 694,765,788,214 | 3,971,692,927,731 |
| Tăng vốn trong kỳ từ chuyển đổi trái phiếu | 85,513,270,000 | 114,043,862,303 | - | - | - | - | 199,557,132,303 |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | | | (22,500,000,000) | - | (22,500,000,000) |
| Lợi nhuận trong kỳ này | | | | | 594,848,667,058 | 93,113,705,749 | 687,962,372,807 |
| Thay đổi tỷ lệ sở hữu | | | | 3,473,134,876 | 38,675,487,545 | (42,148,622,421) | - |
| Cổ tức chia trong kỳ | | | | | | (26,989,675,000) | (26,989,675,000) |
| TRích quỹ đầu tư phát triển | | | | 97,639,301,406 | (97,639,301,406) | | - |
| Chia quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | (53,738,967,202) | (2,739,291,400) | (56,478,258,602) |
| Tăng vốn từ việc trích quỹ KTPL, cổ phiếu | | | 404,250,000,000 | (128,241,397,635) | (276,008,602,365) | | - |
| Tăng giảm khác | | | | | (11,271,530,050) | 68,212,955,447 | 56,941,425,397 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **1,298,944,180,000** | **305,684,510,462** | **404,250,000,000** | **791,502,995,184** | **1,225,589,378,401** | **784,214,860,589** | **4,810,185,924,636** |

### *23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 1,298,944,180,000 | 1,213,430,910,000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 305,684,510,462 | 191,640,648,159 |
| **Cộng** | **1,604,628,690,462** | **1,405,071,558,159** |

### *23c. Cổ phiếu*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 129,894,418 | 121,343,091 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 129,894,418 | 121,343,091 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 129,894,418 | 121,343,091 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### *23d. Thông tin khác*

Ngày 14 tháng 04 năm 2025, Công ty đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 18 do tăng vốn điều lệ từ 1.213.430.910.000 đồng thành 1.298.944.180.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu theo Nghị quyết HĐQT số 0203-2025/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 03 năm 2025.

Theo Nghị Quyết HĐQT số 0206-2025/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 06 năm 2025 thông qua việc Phê duyệt báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2024 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển (10% LNST) : 65.168.000.000 đồng
- Trích quỹ Hội đồng quản trị ( 3% LNST) : 19.550.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (4% LNST) : 26.067.000.000 đồng

Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2024 là 30% cổ tức bằng cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm để trả cổ tức là 38.968.325 cổ phiếu.

## 24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

*Ngoại tệ các loại*

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dollar Mỹ (USD) | 7,941,963.70 | 12,826,443.13 |
| Euro (EUR) | 202.59 | 248.30 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

### *1a. Tổng doanh thu*

| | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động khai thác tàu | 1,389,052,363,533 | 998,916,478,557 |
| Doanh thu hoạt động khai thác cảng | 160,733,380,535 | 135,876,469,442 |
| Doanh thu hoạt động khác | 208,505,575,822 | 129,146,264,762 |
| Loại trừ nội bộ | (483,626,129,612) | (315,153,639,654) |
| **Cộng** | **1,274,665,190,278** | **948,785,573,107** |

*1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức | 6,114,504,030 | 2,504,475,450 |
| Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng | 17,120,794,191 | 12,518,447,469 |
| Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh | 8,780,522,879 | 13,919,259 |

## 2. Giá vốn hàng bán

| | **Quý 2 năm nay** | **Quý 2 năm trước** |
|---|---|---|
| Giá vốn của hoạt động tàu | 939,097,303,908 | 843,835,069,655 |
| Giá vốn của hoạt động cảng | 73,943,737,931 | 69,340,518,670 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 177,417,059,277 | 100,581,847,340 |
| Loại trừ nội bộ | (482,314,018,753) | (314,863,140,733) |
| **Cộng** | **708,144,082,363** | **698,894,294,932** |

## 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | **Quý 2 năm nay** | **Quý 2 năm trước** |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 3,755,847,019 | 894,910,673 |
| Lãi tiền cho vay | 1,269,861,491 | 16,068,518 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1,553,760,000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 7,746,802,251 | 596,636,242 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (785,405,792) | (2,982,896,303) |
| **Cộng** | **13,540,864,969** | **(1,475,280,870)** |

## 4. Chi phí tài chính

| | **Quý 2 năm nay** | **Quý 2 năm trước** |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 32,648,622,049 | 22,733,584,920 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 2,620,235,046 | 4,236,147,579 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 3,175,566,994 | 7,906,991,480 |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | 519,181,818 | |
| **Cộng** | **38,963,605,907** | **34,876,723,979** |

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | **Quý 2 năm nay** | **Quý 2 năm trước** |
|---|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 29,322,133,017 | 28,933,916,418 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 493,122,302 | 297,511,777 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 522,308,806 | 658,754,552 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 936,643,881 | 705,494,337 |
| Thuế, phí và lệ phí | 35,270,230 | 67,628,995 |
| Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (20,112,938) | 177,650,114 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 437,083,053 | 3,635,447,877 |
| Các chi phí khác | 301,181,137 | 9,268,814,661 |
| **Cộng** | **32,027,629,488** | **43,745,218,731** |

## 6. Thu nhập khác

| | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
|---|---|---|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 454,545 | 341,657,410 |
| Thu nhập khác | 202,616,991 | (64,972,635) |
| **Cộng** | **203,071,536** | **276,684,775** |

## 7. Chi phí khác

| | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước |
|---|---|---|
| Thuế bị phạt, bị truy thu | - | 429,106,031 |
| Tiền bồi thường | 1,307,429,856 | 540,001 |
| Chi phí khác | 936,971,702 | 175,435,830 |
| **Cộng** | **2,244,401,558** | **605,081,862** |

## 8. Lãi trên cổ phiếu

### *8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

| | Quý 2 năm 2025 | Quý 2 năm 2024 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 361,617,919,453 | 110,742,309,688 | 594,848,667,058 | 171,060,736,115 |
| Trích quỹ khen thưởng, quỹ HĐQT (i) | (16,862,706,901.50) | (11,404,250,000) | (33,725,413,803) | (22,808,500,000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 344,755,212,552 | 99,338,059,688 | 561,123,253,255 | 148,252,236,115 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 168,862,743 | 160,311,416 | 168,862,743 | 160,311,416 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **2,042** | **620** | **3,323** | **925** |

(i) Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị được tạm tính theo tỷ lệ lần lượt là 4% và 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ và mức trích quỹ tại các Công ty con. Tỷ lệ này được xác định theo mức trích của năm 2024.

### *8b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

| | Quý 2 năm nay | Quý 2 năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| Lợi nhuận ròng | 361,617,919,453 | 110,742,309,688 | 594,848,667,058 | 171,060,736,115 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu | (4,913,154,421) | (6,565,939,186) | (9,395,618,112) | (13,131,878,372) |
| Ảnh hưởng của thuế TNDN hoãn lại | 982,630,884 | 1,313,187,837 | 1,879,123,622 | 2,626,375,674 |
| Trích quỹ khen thưởng, quỹ HĐQT | (16,862,706,901) | (11,404,250,000) | (33,725,413,803) | (22,808,500,000) |
| **Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **340,824,689,015** | **94,085,308,339** | **553,606,758,765** | **137,746,733,417** |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 121,343,091 | 105,516,881 | 121,343,091 | 105,516,881 |
| Ảnh hưởng của việc chuyển đổi 8.551.327 cổ phiếu từ trái phiếu | 8,551,327 | | 8,551,327 | |
| Ảnh hưởng của việc trả 38.968.325 cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết HĐQT ngày 26 tháng 06 năm 2025 | 38,968,325 | 38,968,325 | 38,968,325 | 38,968,325 |
| Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu ngày 01/07/2024 | | 15,826,210 | | 15,826,210 |
| Số lượng cổ phiếu tiềm năng chuyển đổi (297 trái phiếu còn lại tiềm năng chuyển thành cổ phiếu) | 10,879,121 | 18,315,018 | 10,879,121 | 18,315,018 |
| **Tổng cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu tiềm năng bình quân trong kỳ** | **179,741,864** | **178,626,434** | **179,741,864** | **178,626,434** |
| **EPS pha loãng** | **1,896** | **527** | **3,080** | **771** |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 121,343,091 | 105,516,881 |
| Ảnh hưởng của trả 38.968.325 cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị Quyết HDQT ngày 26 tháng 06 năm 2025 | 38,968,325 | 38,968,325 |
| Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu ngày 01/07/2024 | | 15,826,210 |
| Ảnh hưởng của việc chuyển đổi 8.551.327 cổ phiếu từ trái phiếu ngày 20/03/2025 | 8,551,327 | |
| **Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ** | **168,862,743** | **160,311,416** |

**8b.** ***Thông tin khác***

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 865 VND xuống còn 620 VND.

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 456,657,471,176 | 527,435,523,375 |
| Chi phí nhân công | 248,672,119,515 | 166,815,726,100 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định (i) | 287,032,870,539 | 207,037,477,346 |
| Chi phí thuê đất | 10,598,912,234 | 2,839,963,736 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 454,461,162,090 | 351,671,049,366 |
| Chi phí khác | 100,829,843,746 | 118,893,880,747 |
| **Cộng** | **1,558,252,379,300** | **1,374,693,620,670** |

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | **Năm nay** | **Năm trước** |
| Khấu hao TSCĐ của Tập đoàn | 302,742,371,867 | 218,069,302,542 |
| Chi phí khấu hao hoạt động BCC phân chia cho các đơn vị | (68,789,187,491) | (63,231,655,928) |
| Chi phí khấu hao hoạt động BCC nhận phân bổ | 53,079,686,163 | 52,199,830,732 |
| **Cộng** | **287,032,870,539** | **207,037,477,346** |

# VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

### *1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6a và V.20a.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

| **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này** | | **Tiền lương** | **Tiền thưởng** | **Thù lao** | **Cộng** |
|---|---|---|---|---|---|
| Ông Vũ Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT | 1,134,580,000 | 886,000,000 | 60,000,000 | 2,080,580,000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 881,256,000 | 757,520,000 | 60,000,000 | 1,698,776,000 |
| Ông Phạm Quang Khánh | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 586,328,000 | 519,205,285 | 60,000,000 | 1,165,533,285 |
| Ông Vũ Doãn Hạnh | Phó Tổng Giám đốc | 591,964,000 | 455,680,000 | | 1,047,644,000 |
| Bà Trần Thị Thanh Hảo | Kế toán trưởng | 457,060,000 | 387,600,000 | | 844,660,000 |
| Bà Trần Thị Hải Yến | Thành viên HĐQT | | 120,000,000 | 60,000,000 | 180,000,000 |
| Ông Nguyễn Đức Kiên | Thành viên HĐQT | | 120,000,000 | 60,000,000 | 180,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Trúc | Thành viên HĐQT | | 120,000,000 | 60,000,000 | 180,000,000 |
| Ông Lê Anh Minh | Thành viên HĐQT | | 80,000,000 | 60,000,000 | 140,000,000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tú | Trưởng BKS | 38,500,000 | 84,000,000 | 30,000,000 | 152,500,000 |
| Bà Trần Thị Thơm | Thành viên BKS | | 60,000,000 | 30,000,000 | 90,000,000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên BKS | | 40000000 | 30,000,000 | 70,000,000 |
| | | **3,689,688,000** | **3,570,005,285** | **510,000,000** | **7,829,693,285** |

| **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước** | | **Tiền lương** | **Tiền thưởng** | **Thù lao** | **Cộng thu nhập** |
|---|---|---|---|---|---|
| Ông Vũ Thanh Hải | Chủ tịch HĐQT | 886,380,000 | 847,329,966 | 60,000,000 | 1,793,709,966 |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 717,980,691 | 686,925,900 | 60,000,000 | 1,464,906,591 |
| Ông Phạm Quang Khánh | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc | 478,800,000 | 425,678,844 | 60,000,000 | 964,478,844 |
| Bà Trần Thị Hải Yến | Thành viên HĐQT | | 90,000,000 | 60,000,000 | 150,000,000 |
| Ông Nguyễn Đức Kiên | Thành viên HĐQT | | 50,000,000 | 60,000,000 | 110,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Trúc | Thành viên HĐQT | | 50,000,000 | 60,000,000 | 110,000,000 |
| Ông Trần Tiến Dũng | Thành viên HĐQT (đến ngày 26/4/2024) | | 50,000,000 | 40,000,000 | 90,000,000 |
| Ông Lê Anh Minh | Thành viên HĐQT ( từ ngày 26/04/2024) | | | 20,000,000 | 20,000,000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tú | Trưởng Ban kiểm soát | 30,000,000 | | 30,000,000 | 60,000,000 |
| Bà Trần Thị Thơm | Thành viên Ban kiểm soát | | 37,000,000 | 30,000,000 | 67,000,000 |
| Ông Bùi Việt Phương | Thành viên Ban kiểm soát (đến 26/04/2024) | | 18,000,000 | 20,000,000 | 38,000,000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên Ban kiểm soát (Từ ngày 26/4/2024) | | | 10,000,000 | 10,000,000 |
| Ông Vũ Doãn Hạnh | Phó Tổng Giám đốc | 484,815,935 | 342,640,000 | | 827,455,935 |
| Bà Trần Thị Thanh Hảo | Kế toán trưởng | 374,638,411 | 263,676,923 | | 638,315,334 |
| | | **2,972,615,037** | **2,861,251,633** | **510,000,000** | **6,343,866,670** |

### *1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Hải An | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần vận tải biển An Biên | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức (*) | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH "K" Line Logistics (Việt Nam) | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty cổ phần đầu tư Con Cưng | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty cổ phần quản lý và khai thác kho lạnh DKP | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty cổ phần Container Việt Nam | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |

(*) Đến ngày 20/03/2025, Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức không còn là bên liên quan, mà trở thành cổ đông lớn của Công ty

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|
| | Năm nay | Năm trước |
| ***Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà*** | | |
| Chi phí thuê văn phòng | 1,382,575,439 | 1,293,083,415 |
| Chia lợi nhuận BCC | 28,853,460,743 | 7,193,384,482 |
| Chi trả lợi nhuận | 18,968,491,764 | 617,302,725 |
| Nhận vốn góp theo hợp đồng BCC | | |
| ***Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức (MLA)*** | | |
| Chi trả cổ tức | 6,103,257,120 | 1,400,000,000 |
| Sử dụng dịch vụ đại lý | 13,042,698,042 | 17,848,345,334 |
| Chi trả lợi nhuận BCC | 29,056,999,506 | 663,723,058 |
| Bên liên quan sử dụng dịch vụ | 9,139,433,139 | 3,472,222 |
| Chia lợi nhuận BCC | | 5,633,982,526 |
| MLA chia lợi nhuận cho tập đoàn | 2,000,000,000 | |
| ***Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức tại Hải Phòng (MLA HP)*** | | |
| Sử dụng dịch vụ công ty liên kết | 26,939,556 | 27,944,000 |
| ***Chi nhánh Công ty TNHH vận tải và đại lý vận tải đa phương thức tại TP. Hồ Chí Minh (MLA HCM)*** | | |
| Sử dụng dịch vụ công ty liên kết | 10,463,782,873 | 17,643,421,975 |
| ***Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP*** | | |
| Sử dụng dịch vụ của bên liên quan | 85,600,000 | |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.15, V.20

**2. Thông tin về bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

***2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh***

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Hoạt động khai thác tàu.
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khai thác cảng.

- Lĩnh vực 3: Hoạt động khác (gồm vận tải đường bộ, dịch vụ đại lý, cho thuê tài sản...).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | Hoạt động khai thác tàu | Hoạt động khai thác cảng | Các lĩnh vực khác | Loại trừ nội bộ | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 2,688,123,154,352 | 291,833,965,222 | 366,287,104,427 | (902,445,526,375) | 2,443,798,697,626 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | | - | - |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***2,688,123,154,352*** | ***291,833,965,222*** | ***366,287,104,427*** | ***(902,445,526,375)*** | ***2,443,798,697,626*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 762,869,914,545 | 124,577,861,547 | 66,430,105,246 | (2,516,086,553) | 951,361,794,785 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (65,815,476,459) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 885,546,318,326 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 25,687,273,684 |
| Chi phí tài chính | | | | | (75,426,691,836) |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | | | | 11,078,740,367 |
| Thu nhập khác | | | | | 2,148,810,627 |
| Chi phí khác | | | | | (3,253,828,403) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | | (157,818,249,958) |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | | ***687,962,372,807*** |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***506,311,418,897*** | ***1,430,186,364*** | - | ***35,500,000*** | ***507,777,105,261*** |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***154,305,758,234*** | ***7,522,890,412*** | ***22,074,129*** | ***7,494,623,787*** | ***169,345,346,562*** |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | | | | | |
| **Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước** | | | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 1,719,320,021,666 | 244,470,087,968 | 242,224,176,656 | (553,127,598,775) | 1,652,886,687,515 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | | | |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***1,719,320,021,666*** | ***244,470,087,968*** | ***242,224,176,656*** | ***(553,127,598,775)*** | ***1,652,886,687,515*** |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 194,363,198,250 | 110,031,892,405 | 52,348,305,458 | *(607,718,809)* | 356,135,677,304 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | | | (77,942,610,459) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | | 278,193,066,845 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 8,704,155,389 |

| | |
|---|---|
| Chi phí tài chính | (53,495,197,175) |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết | 6,261,154,870 |
| Thu nhập khác | 3,258,151,621 |
| Chi phí khác | (5,116,613,338) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (61,992,919,513) |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | ***175,811,798,699*** |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | *691,086,580,938* | *1,429,929,125* | *176,593,031* | | *692,693,103,094* |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | *133,893,231,951* | *14,644,726,964* | *948,884,593* | | *149,486,843,508* |
| ***Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)*** | | | | | |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Tập đoàn như sau:

| | Hoạt động khai thác tàu | Hoạt động khai thác cảng | Các lĩnh vực khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số cuối kỳ** | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 6,223,773,756,076 | 367,526,806,396 | 755,359,380,042 | 7,346,659,942,514 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 782,431,362,905 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | ***8,129,091,305,419*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 2,698,556,339,270 | 135,677,649,086 | 214,030,506,652 | 3,048,264,495,008 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 270,640,885,775 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | ***3,318,905,380,783*** |
| **Số đầu năm** | | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 5,226,860,853,609 | 454,829,043,802 | 843,677,821,057 | 6,525,367,718,468 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | | 764,156,850,525 |
| ***Tổng tài sản*** | | | | ***7,289,524,568,993*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 2,766,425,035,948 | 143,068,795,397 | 230,141,425,279 | 3,139,635,256,624 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | | 178,178,742,464 |
| ***Tổng nợ phải trả*** | | | | ***3,317,813,999,088*** |

***2b. Thông tin về khu vực địa lý***

Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2025

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Vũ Thị Thu Hằng | Trần Thị Thanh Hảo | Nguyễn Ngọc Tuấn |